

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 38/2026/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã soát xét:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



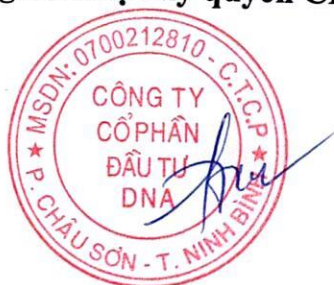
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được uỷ quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026 đã soát xét;

- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



BÙI THỊ LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được thay đổi lần 12 ngày 23 tháng 07 năm 2025 do Sở tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch
Ông Fu Jianmu	Thành viên
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Việt Vương	Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Loan	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Bùi Việt Vương - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Việt Vương

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 20051/2026/BCSX/IAVHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THÙY

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.956.231.587	77.950.714.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.761.438.644	12.304.360.239
1. Tiền	111		3.761.438.644	11.104.360.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.668.350.685	26.884.482.192
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	27.668.350.685	26.884.482.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.897.020.057	22.618.714.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.916.334.527	13.843.314.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.437.782.291	8.158.692.507
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	542.903.239	616.707.052
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	12.076.774.557	12.951.397.877
1. Hàng tồn kho	141		12.076.774.557	12.951.397.877
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.552.647.644	3.191.759.866
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	3.850.000	10.431.816
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.548.797.644	3.181.328.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.991.447.510	64.071.045.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.8	34.325.481.374	31.138.914.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34.325.481.374	31.138.914.341
- Nguyên giá	222		87.809.970.205	82.920.525.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.484.488.831)	(51.781.610.730)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		24.208.801.669	20.474.123.605
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.9	24.208.801.669	20.474.123.605
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	19.200.000.000	9.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		19.200.000.000	9.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.257.164.467	3.458.007.116
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	3.257.164.467	3.458.007.116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		147.947.679.097	142.021.759.542

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.226.277.522	21.278.711.788
I. Nợ ngắn hạn	310		10.372.135.611	3.424.569.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	6.038.395.280	80.592.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	-	22.423.722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	38.365.298	212.440.008
4. Phải trả người lao động	315		194.321.855	254.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		60.000.000	36.000.000
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.211.759.198	2.476.859.181
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	500.000.000	341.854.055
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.14	329.293.980	-
II. Nợ dài hạn	330		17.854.141.911	17.854.141.911
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.14	17.854.141.911	17.854.141.911
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	119.721.401.575	120.743.047.754
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	200.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(478.598.425)	543.047.754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		543.047.754	16.374.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.021.646.179)	526.673.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.947.679.097	142.021.759.542



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	12.374.044.979	19.435.459.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.374.044.979	19.435.459.895
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.678.276.986	17.643.721.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.695.767.993	1.791.738.420
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	585.252.600	702.556.293
8. Chi phí tài chính	23	6.4	248.355.235	69.836.340
Trong đó: Chi phí đi vay	24		248.355.235	65.554.830
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	102.420.986	465.150.115
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.256.923.097	3.322.637.792
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(326.678.725)	(1.363.329.534)
12. Thu nhập khác	31		7	-
13. Chi phí khác	32	6.7	694.967.461	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(694.967.454)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.021.646.179)	(1.363.329.534)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.021.646.179)	(1.363.329.534)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(85)	(114)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	(85)	(114)



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.546.046.781	23.122.210.195
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(24.053.865.158)	(25.427.104.957)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.631.994.226)	(1.682.006.277)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(204.835.543)	(65.554.830)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(44.723.650)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.855.844.038	6.016.214.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.375.221.304)	(917.609.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.091.250.938	1.046.149.026
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.089.007.822)	(17.519.512.011)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(16.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		15.216.131.507	6.207.819.133
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.200.000.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.409.802	78.205.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.963.466.513)	(27.733.487.720)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	9.329.293.980	22.156.928.431
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(9.000.000.000)	(485.576.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		329.293.980	21.671.351.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.542.921.595)	(5.015.987.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.304.360.239	15.012.788.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	20.212.522
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.761.438.644	10.017.013.632

Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009, được thay đổi lần 12 ngày 23 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

Địa chỉ: Đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 22 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cho thuê nhà xưởng, sản xuất các loại móc áo, bán buôn các loại sắt, thép.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:

- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại " Metal Hanger";
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Quốc tế Kim Hằng	Ninh Bình	Sản xuất sắt, thép, gang

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của công ty là Việt Nam Đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

3.2 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

4.2 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-8
Máy móc, thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	8

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên

nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí san nền, chi phí sửa chữa tài sản và các loại chi phí chờ phân bổ khác.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.343.118.766	958.088.254
Tiền gửi không kỳ hạn	2.418.319.878	10.146.271.985
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	613.456.366	2.363.009.987
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	371.267.966	81.983.996
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	52.988.285	51.458.172
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.380.607.261	7.649.819.830
Các khoản tương đương tiền	-	1.200.000.000
	3.761.438.644	12.304.360.239

5.2 Đầu tư tài chính

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.068.350.685	1.068.350.685	13.884.482.192	13.884.482.192
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (1)	1.068.350.685	1.068.350.685	12.384.482.192	12.384.482.192
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân				
Cho vay	26.600.000.000	26.600.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Bùi Trọng Tấn (2)	7.600.000.000	7.600.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Lê Công Thắng (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Oanh (4)	16.000.000.000	16.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	27.668.350.685	27.668.350.685	26.884.482.192	26.884.482.192

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Quốc tế Kim Hằng - tỷ lệ sở hữu 40%	19.200.000.000	19.200.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
	19.200.000.000	19.200.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000

(1) Phần ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nam với lãi suất 5,5%/năm, cuối kỳ lãi nhập gốc, cuối kỳ có số dư 1.068.350.685 VND.

(2) Phần ánh khoản vay theo hợp đồng số 01.11/2025/HDV/BTT-DNA ký ngày 01 tháng 11 năm 2025 với số tiền là 10.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm, được thanh toán vào ngày cuối thời hạn vay. Số dư của khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 7.600.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (3) Phản ánh khoản vay theo hợp đồng số 01.12/2025/HDV/BTT-DNA ký ngày 30 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 10.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm, được thanh toán vào ngày cuối thời hạn vay. Số dư của khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 3.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Phản ánh khoản vay theo hợp đồng số 01.06/2026/HDV/NVO-DNA ký ngày 10 tháng 06 năm 2026 với số tiền là 16.000.000.000 VND, thời hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm, được thanh toán vào ngày cuối thời hạn vay. Số dư của khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 16.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- A.S.C.T (Camnodia) Co., Ltd	9.136.405.305	-	9.955.895.882	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	779.929.222	-	3.082.253.043	-
- PT.Pacific Global Group	-	-	753.487.611	-
- Công ty TNHH Nhựa Tùng Tân	-	-	2.675.610	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	49.002.601	-
	9.916.334.527	-	13.843.314.747	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam	5.908.582.291	-	5.908.582.291	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH PCCC và an ninh điện tử 24h	-	-	250.000.000	-
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Tam Long	378.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH tư vấn dịch vụ Nhuận Phát	151.200.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	110.216	-
	9.437.782.291	-	8.158.692.507	-

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khác	542.903.239	-	99.863.014	-
- Lãi cho vay	542.672.876	-	99.863.014	-
- Bảo hiểm xã hội	230.363	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	516.844.038	-
	542.903.239	-	616.707.052	-

5.6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.934.296.103	-	1.927.302.213	-
Thành phẩm	2.068.402.454	-	2.072.082.780	-
Hàng hoá	8.074.076.000	-	8.952.012.884	-
	12.076.774.557	-	12.951.397.877	-

5.7 Chi phí chờ phân bổ

5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.850.000	10.431.816
	3.850.000	10.431.816

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí san nền (*)	2.078.560.662	2.113.542.468
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	222.004.207	304.353.680
- Chi phí sửa chữa tài sản	797.043.159	843.091.293
- Các khoản chi phí khác	159.556.439	197.019.675
	3.257.164.467	3.458.007.116

(*) Là chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam – Nay là Sở nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	43.255.403.923	14.707.492.780	24.926.497.247	31.131.121	82.920.525.071
Tăng trong kỳ	4.821.845.134	67.600.000	-	-	4.889.445.134
Mua trong kỳ	4.821.845.134	67.600.000	-	-	4.889.445.134
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.077.249.057	14.775.092.780	24.926.497.247	31.131.121	87.809.970.205
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	25.122.009.101	10.846.691.054	15.781.779.454	31.131.121	51.781.610.730
Tăng trong kỳ	899.321.055	392.351.130	411.205.916	-	1.702.878.101
Khấu hao trong kỳ	899.321.055	392.351.130	411.205.916	-	1.702.878.101
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.021.330.156	11.239.042.184	16.192.985.370	31.131.121	53.484.488.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	18.133.394.822	3.860.801.726	9.144.717.793	-	31.138.914.341
Số dư cuối kỳ	22.055.918.901	3.536.050.596	8.733.511.877	-	34.325.481.374

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 14.117.786.143VND, tại 31/12/2025 là 13.789.200.250 VND

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm TSCĐ (i)	16.376.393.729	16.376.393.729	16.376.393.729	16.376.393.729
- Xây dựng cơ bản dở dang	7.832.407.940	7.832.407.940	4.097.729.876	4.097.729.876
	24.208.801.669	24.208.801.669	20.474.123.605	20.474.123.605

(i) Công ty đang thực hiện mua Bất Động Sản tại Dự án Khu đô thị Thời đại và Đổi mới sáng tạo có địa chỉ tại Xã Tiên Tân, Tiên Hiệp và phường Lam Hạ, Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình). Các Bất Động Sản này đã được thế chấp cho các khoản vay theo thuyết minh số 5.15.2.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Luật TNHH IR	-	32.400.000
- Công ty TNHH thương mại phát triển Quang Hưng	-	23.544.000
- Lê Phú Khánh	-	17.227.840
- Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Nam Phát	411.051.280	-
- Dongguan City anxin Mechanical Equipment co., Ltd	5.627.344.000	-
- Các đối tượng khác	-	7.421.071
	6.038.395.280	80.592.911

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Thời Đại	-	22.423.722
	-	22.423.722

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	675.699.024	675.699.024	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	44.723.650	-	44.723.650	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.376.358	44.761.110	9.772.170	-	38.365.298
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	164.340.000	164.340.000	328.680.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	-	212.440.008	884.800.134	1.058.874.844	-	38.365.298

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	-	3.753.606
Bảo hiểm y tế	-	5.606.085
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.494.364
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	325.000.000
	500.000.000	341.854.055

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	329.293.980	329.293.980	329.293.980	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
	329.293.980	329.293.980	9.329.293.980	9.000.000.000	-	-

(1) Phần ảnh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/3563738/HĐTD ký ngày 11 tháng 05 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam. Hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cho vay đến hết ngày 11/05/2027, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 577502, số vào sổ cấp GCN: CS 00863 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 17/12/2014 cho Công ty Cổ phần đầu tư DNA: 02/2022/3563738/HĐBBĐ ngày 19/04/2022.

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quốc dân (2)	17.854.141.911	17.854.141.911	-	-	17.854.141.911	17.854.141.911
	17.854.141.911	17.854.141.911	-	-	17.854.141.911	17.854.141.911

(2) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 1917/25/HDCV/HNM ngày 20/03/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Hà Nam với số tiền vay là 11.948.759.260 VND, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất vay theo thỏa thuận tại kế ước nhận nợ, phương thức vay theo từng lần; thời gian ân hạn gốc 36 tháng kể từ ngày 26/03/2025; từ ngày 25/04/2028, mỗi tháng trả gốc ngày 25 hàng tháng với số tiền 82.977.496 VND. Mục đích vay để Thanh toán tiền mua 02 căn nhà liền kề mã số C1077 và C1079 thuộc dự án Sun Urban City, địa chỉ tại phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình (trước đây là thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam) để làm văn phòng công ty. Phương thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 1582/25/HDBĐ/HNM ngày 20/03/2025 bao gồm

quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán nhà ở số C1077/SUC/HĐMBNO ký ngày 18/03/2025 và Hợp đồng mua bán nhà ở số C1079/SUC/HĐMBNO ký ngày 18/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư DNA; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản thanh toán của Công ty mở tại NCB được Công ty sử dụng để nhận khoản tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở trên (nếu có); các quyền, lợi ích phát sinh từ TSĐB (bao gồm nhưng không giới hạn ở hoa lợi, lợi tức, tiền đền bù, bồi thường, bảo hiểm,...). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 11.948.759.260 VND.

- Hợp đồng cho vay số 2246/25/HDCV/HNM ngày 31/03/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nam với số tiền vay là 5.905.382.651 VND, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất vay theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ; phương thức vay từng lần; thời gian ân hạn gốc 36 tháng kể từ ngày 03/04/2025; từ ngày 25/04/2028, mỗi tháng trả gốc ngày 25 hàng tháng với số tiền 41.009.602 VND. Mục đích vay để thanh toán tiền mua căn nhà mã số C1081 thuộc Dự án Sun Urban City, địa chỉ tại phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình (trước đây là thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam). Phương thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 1978/25/HĐBD/HNM ngày 31/03/2025 bao gồm quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán nhà ở số C1081/SUC/HĐMBNO ký ngày 28/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư DNA; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản thanh toán của Công ty mở tại NCB được Công ty sử dụng để nhận khoản tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở trên (nếu có); các quyền, lợi ích phát sinh từ TSĐB (bao gồm nhưng không giới hạn ở hoa lợi, lợi tức, tiền đền bù, bồi thường, bảo hiểm,...). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 5.905.382.651 VND.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước <i>Tăng trong năm</i>	120.000.000.000	200.000.000	16.374.748	120.416.374.748
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	526.673.006	526.673.006
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	200.000.000	543.047.754	120.743.047.754
Số dư đầu kỳ này <i>Tăng trong kỳ</i>	120.000.000.000	200.000.000	543.047.754	120.743.047.754
Lỗ trong năm nay	-	-	(1.021.646.179)	(1.021.646.179)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	200.000.000	(478.598.425)	119.721.401.575

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Fu Jianmu	29.560.000.000	29.560.000.000
Ông Bùi Việt Vương	29.960.000.000	29.960.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	9.257.000.000	9.257.000.000
Bà Đàm Thị Ái Len	9.620.000.000	9.620.000.000
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	1.356.000.000	1.356.000.000
Vốn của các cổ đông khác	40.247.000.000	40.247.000.000
	120.000.000.000	120.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.15.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	543.047.754	(16.374.748)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.021.646.179)	(1.363.329.534)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(478.598.425)	(1.379.704.282)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.593.620.953	8.160.186.817
Doanh thu bán thành phẩm	4.950.000	7.945.627.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.775.474.026	3.329.645.695
	12.374.044.979	19.435.459.895

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.544.884.174	8.233.392.557
Giá vốn bán thành phẩm	15.254.086	7.986.625.162
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.118.138.726	1.423.703.756
	10.678.276.986	17.643.721.475

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	552.219.664	78.205.158
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.032.936	624.351.135
	585.252.600	702.556.293

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	204.835.543	65.554.830
Chênh lệch tỷ giá	43.519.692	4.281.510
	248.355.235	69.836.340

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.809.875	425.581.315
Chi phí bằng tiền khác	83.611.111	39.568.800
Cộng	102.420.986	465.150.115

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.136.691.663	674.420.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	601.013	1.666.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.675.169	198.877.368
Thuế, phí và lệ phí	62.162.400	42.441.600
Chi phí dự phòng	-	1.100.810.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.804.500	60.000.000
Chi phí bằng tiền khác	315.988.352	1.244.421.222
	2.256.923.097	3.322.637.792

6.7 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	5.769.134	-
Chi phí khấu hao	385.658.325	-
Các khoản khác	303.540.002	-
	694.967.461	-

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(1.021.646.179)	(1.363.329.534)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	391.427.461	-
Các khoản điều chỉnh tăng	391.427.461	-
Chi phí không được trừ khác	391.427.461	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(630.218.718)	(1.363.329.534)
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

6.9 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.021.646.179)	(1.363.329.534)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.021.646.179)	(1.363.329.534)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(85)	(114)
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(85)	(114)

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.548.564.500	10.565.634.224
Chi phí nhân công	1.440.231.663	1.761.154.525
Chi phí công cụ, dụng cụ đồ dùng	601.013	5.697.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.397.969.979	1.790.328.862
Thuế, phí lệ phí	226.502.400	21.240.000
Chi phí dự phòng	-	2.300.810.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.248.010.220	119.566.506
Chi phí khác bằng tiền	399.599.463	1.715.665.782
	13.261.479.238	18.280.097.191

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.329.293.980	22.156.928.431
	9.329.293.980	22.156.928.431

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.000.000.000	485.576.868
	9.000.000.000	485.576.868

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách bên liên quan

Họ và tên	Mối quan hệ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Loan	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên

Thù lao chi trả trong năm tài chính cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	222.948.000	210.000.000
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng	150.000.000	93.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	12.000.000	8.000.000
Bà Bùi Thị Loan	Thành viên	6.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	6.000.000	6.000.000

8.2 Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.593.620.953	4.950.000	3.775.474.026	12.374.044.979
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.736.779	(10.304.086)	1.657.335.300	1.695.767.993
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận cuối năm	66.458.357.698	36.348.656.355	45.140.665.044	147.947.679.097
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	-	-
Tổng Tài sản cuối năm	66.458.357.698	36.348.656.355	45.140.665.044	147.947.679.097
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	13.351.160.453	10.482.419.068	4.392.698.001	28.226.277.522
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả cuối năm	13.351.160.453	10.482.419.068	4.392.698.001	28.226.277.522

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (thứ yếu)

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.374.044.979	-	12.374.044.979
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	10.678.276.986	-	10.678.276.986
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	1.695.767.993	-	1.695.767.993

8.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu chi phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Chênh lệch

STT	Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền	
Bảng cân đối kế toán							
TÀI SẢN							
Đầu tư tài chính ngắn hạn							
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120	13.884.482.192	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	26.884.482.192	13.000.000.000
		123	13.884.482.192	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	26.884.482.192	
Các khoản phải thu ngắn hạn							
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	130	35.618.714.306	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22.618.714.306	13.000.000.000
		135	13.000.000.000				(13.000.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác							
	Chi phí trả trước ngắn hạn	150	3.191.759.866	Tài sản ngắn hạn khác	160	3.191.759.866	
	Thuế GTGT được khấu trừ	151	10.431.816	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10.431.816	
		152	-	Thuế GTGT được khấu trừ	162	-	
	Phải thu dài hạn khác	216	-	Phải thu dài hạn khác	215	-	
III. Bất động sản đầu tư							
	Bất động sản đầu tư	230	-	Bất động sản đầu tư	240	-	
	Nguyên giá	231	-	Nguyên giá	241	-	
		232	-		242	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn							
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	20.474.123.605	Tài sản dở dang dài hạn	250	20.474.123.605	
		242	20.474.123.605	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	20.474.123.605	
V. Đầu tư tài chính dài hạn							
	Đầu tư vào công ty con	250	9.000.000.000	Đầu tư tài chính dài hạn	260	9.000.000.000	
		251	-	Đầu tư vào công ty con	261	-	
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.000.000.000	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	9.000.000.000	
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264	-	
VI. Tài sản dài hạn khác							
	Chi phí trả trước dài hạn	260	3.458.007.116	Tài sản dài hạn khác	270	3.458.007.116	
		261	3.458.007.116	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	3.458.007.116	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	142.021.759.542	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	142.021.759.542	

NGUỒN VỐN

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 313 212.440.008
4. Phải trả người lao động 314 254.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn 315 36.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện 318 2.476.859.181
7. Phải trả ngắn hạn khác 319 341.854.055
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn 320 -
9. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn 338 17.854.141.911
10. Phải trả dài hạn khác 337 -
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 421 543.047.754
12. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 421a 16.374.748
13. LNST chưa phân phối kỳ này 421b 526.673.006

NGUỒN VỐN

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn 314 212.440.008
- Phải trả người lao động 315 254.400.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn 316 36.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn 319 2.476.859.181
- Phải trả ngắn hạn khác 320 341.854.055
- Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn 321 -
- Vay và nợ thuế tài chính dài hạn 339 17.854.141.911
- Phải trả dài hạn khác 338 -
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 420 543.047.754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 420a 16.374.748
- LNST chưa phân phối kỳ này 420b 526.673.006

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

STT	Khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	702.556.293
7.	Chi phí tài chính	22	69.836.340
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	65.554.830
Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
-	Tiền lãi vay đã trả	04	678.982.472

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Khuê

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	702.556.293
Chi phí tài chính	23	69.836.340
Trong đó: Chi phí đi vay	24	65.554.830

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Chi phí đi vay đã trả	04	678.982.472
-----------------------	----	-------------



Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026